



mài xiàng

迈向

verb · stride toward, move toward

Example Sentences

Wǒ men mài xiàng wèi lái.
我们迈向未来。

We stride toward the future.

Zhè gè guó jiā zhèng zài mài xiàng xiàn dài huà.
这个国家正在迈向现代化。

This country is moving toward modernization.

Trace each character, then write the word on your own.

迈	迈	迈	迈	迈	迈	迈	迈	迈		
向	向	向	向	向	向	向	向	向		